

*

BẢNG ĐIỂM

Lớp Bồi dưỡng đối với công chức ngạch chuyên viên chính và tương đương khoá 24

Thời gian học: từ ngày 04/4/2025 đến ngày 16/6/2025

STT	Họ và tên	Điểm				Xếp loại	Ghi chú
		Phần 1	Phần 2	T.luận	Điểm TB		
1	Nguyễn Thị Vân Anh	8,00	8,00	8,25	8,08	Khá	
2	Hoàng Thị Lệ Bích	6,80	5,80	7,50	6,70	Trung bình	
3	Phùng Thị Biên	5,00	6,00	8,00	6,33	Trung bình	
4	Nguyễn Thị Minh Châu	8,00	8,40	7,75	8,05	Khá	
5	Nông Lý Minh Châu	7,60	5,80	8,00	7,13	Khá	
6	Bế Sư Chương	8,00	8,00	8,00	8,00	Khá	
7	Nguyễn Sỹ Cường	5,80	7,20	8,25	7,08	Khá	
8	Nông Quốc Cường	5,40	6,60	7,75	6,58	Trung bình	
9	Lương Mạnh Cường	5,20	5,60	7,75	6,18	Trung bình	
10	Hoàng Văn Duy	6,40	8,20	8,00	7,53	Khá	
11	Lý Văn Đình	6,20	6,00	7,50	6,57	Trung bình	
12	Nông Thành Đông	7,00	8,00	7,75	7,58	Khá	
13	Lưu Chí Đức	8,40	8,00	8,25	8,22	Khá	
14	Nông Đức Giang	5,40	5,60	8,00	6,33	Trung bình	
15	Nông Trường Giang	8,20	8,00	7,75	7,98	Khá	
16	Nguyễn Văn Giang	5,60	5,60	7,75	6,32	Trung bình	
17	Lê Thanh Hà	7,40	6,60	8,25	7,42	Khá	
18	Bế Thị Thu Hà	5,20	8,00	8,00	7,07	Khá	
19	Nguyễn Lệ Hằng	5,20	5,80	8,00	6,33	Trung bình	
20	Nông Thị Thu Hằng	5,60	5,60	7,75	6,32	Trung bình	
21	Nguyễn Thị Hanh	6,80	6,40	8,00	7,07	Khá	
22	Phương Tiến Hiệp	6,60	7,20	7,75	7,18	Khá	
23	Nông Trịnh Hồ	7,00	8,00	8,50	7,83	Khá	
24	Triệu Văn Hòa	8,00	8,00	8,25	8,08	Khá	
25	Lý Thị Hợp	8,60	8,80	8,50	8,63	Khá	
26	Hoàng Thị Huệ	5,00	6,20	7,75	6,32	Trung bình	

STT	Họ và tên	Điểm				Xếp loại	Ghi chú
		Phần 1	Phần 2	T.luận	Điểm TB		
27	Lê Thu Hường	7,00	7,00	7,75	7,25	Khá	
28	Đàm Thị Khuyên	8,00	7,00	7,75	7,58	Khá	
29	Ma Thúy Lan	8,00	8,00	7,75	7,92	Khá	
30	Nguyễn Thùy Linh	6,20	6,80	7,75	6,92	Trung bình	
31	Nông Thị Lương	5,80	6,60	7,75	6,72	Trung bình	
32	Đỗ Nông Mai Ly	5,20	6,40	7,75	6,45	Trung bình	
33	Bế Thị Ngọc Mai	5,60	6,80	8,00	6,80	Trung bình	
34	Đinh Thị Giang Minh	6,20	6,00	8,00	6,73	Trung bình	
35	Đỗ Hoài Nam	5,00	5,40	7,50	5,97	Trung bình	
36	Hoàng Thu Nga	5,60	7,80	7,75	7,05	Khá	
37	Nông Thị Nga	5,00	6,00	7,00	6,00	Trung bình	
38	Đào Thị Kim Ngân	5,40	5,80	7,50	6,23	Trung bình	
39	Nguyễn Xuân Ngân	6,00	6,40	7,75	6,72	Trung bình	
40	Nguyễn Bích Ngọc	7,00	6,40	8,00	7,13	Khá	
41	Hoàng Thị Minh Nguyệt	5,60	5,20	8,00	6,27	Trung bình	
42	Hà Hải Yến Nhung	6,00	5,40	8,00	6,47	Trung bình	
43	Lục Thị Nhung	8,00	8,00	8,25	8,08	Khá	
44	Hà Thanh Sơn	7,00	6,80	7,75	7,18	Khá	
45	Hoàng Ngọc Sơn	6,00	8,60	8,00	7,53	Khá	
46	Nông Hồng Sơn	5,80	5,60	8,00	6,47	Trung bình	
47	Nông Minh Tâm	5,80	6,00	7,75	6,52	Trung bình	
48	Huỳnh Cao Thái	9,20	9,60	8,00	8,93	Khá	
49	Nông Quốc Thắng	8,20	8,00	8,00	8,07	Khá	
50	Hoàng Thị Phương Thảo	6,20	6,00	8,00	6,73	Trung bình	
51	Nguyễn Trường Thông	6,20	6,80	7,25	6,75	Trung bình	
52	Hoàng Quang Thụ	8,00	8,00	7,75	7,92	Khá	
53	Nguyễn Đức Thuận	6,00	6,00	7,50	6,50	Trung bình	
54	Hoàng Thương	5,00	5,80	8,00	6,27	Trung bình	
55	Nông Bích Thủy	8,00	8,40	8,00	8,13	Khá	
56	Nông Thị Trang	8,20	8,00	7,75	7,98	Khá	
57	Nguyễn Thị Trang	8,00	8,00	8,00	8,00	Khá	
58	Nông Phương Trinh	6,60	7,00	7,75	7,12	Khá	

STT	Họ và tên	Điểm				Xếp loại	Ghi chú
		Phần 1	Phần 2	T.luận	Điểm TB		
59	Nguyễn Thành Trung	5,00	6,40	8,25	6,55	Trung bình	
60	Triệu Ngọc Trường	8,00	8,00	8,00	8,00	Khá	
61	Ngọc Trung Tuấn	6,80	5,60	7,75	6,72	Trung bình	
62	Lục Văn Tuấn	6,00	6,40	8,25	6,88	Trung bình	
63	Tăng Thị Thùy Vy	8,00	8,00	8,00	8,00	Khá	

Danh sách ấn định: 63 học viên; 63 học viên được xếp loại.

Tổng hợp xếp loại:

Khá: Điểm trung bình khóa học từ 7,00 đến dưới 9,00 điểm: 33 học viên, chiếm 52,4 %.

Trung bình: Điểm trung bình khoá học từ 5,00 đến dưới 7,00 điểm: 30 học viên, chiếm 47,6%./.

GHI ĐIỂM

Nguyễn Thu Hằng

PHÒNG QL ĐÀO TẠO VÀ NCKH
TRƯỞNG PHÒNG

Đoàn Thị Vân Thúy

HIỆU TRƯỞNG



Trịnh Thị Ánh Hoa